CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	13,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	-2.9%

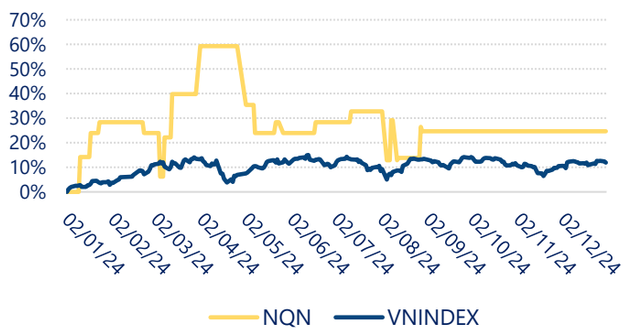
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

8/9
(Mạnh)

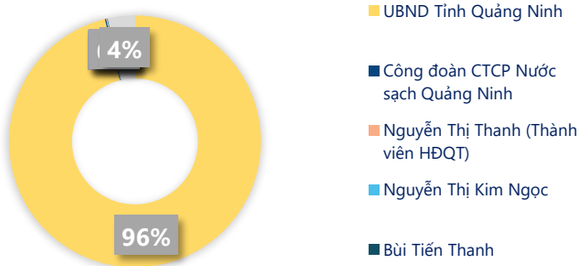
DT thuần — *2024*: 811 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 30.0 ▲ 3.9%

LN sau thuế — *2024*: 56.8 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 4.00 ▲ 7.7%

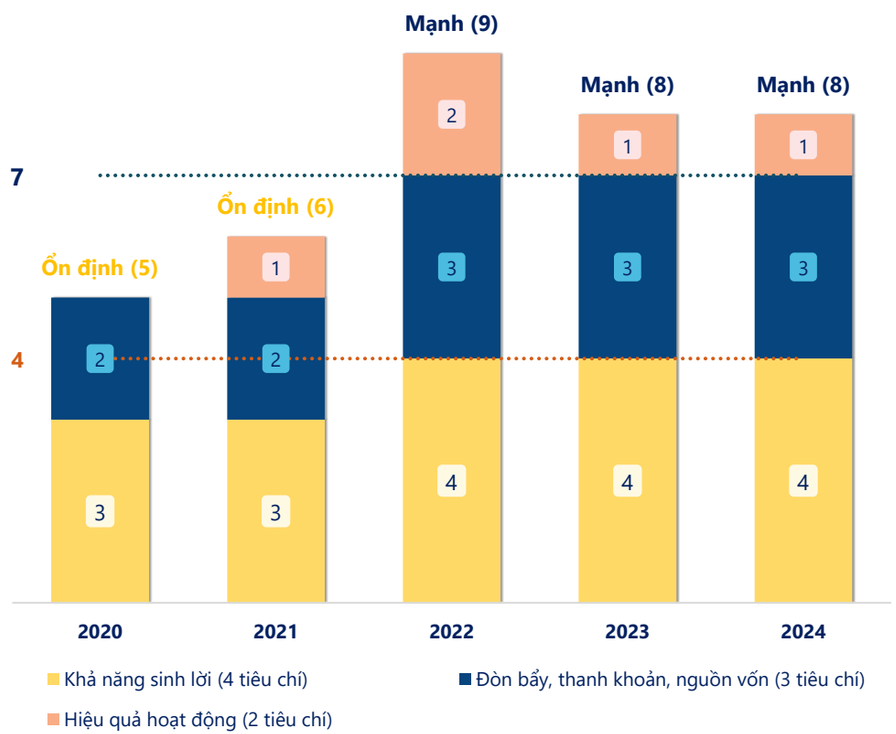
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

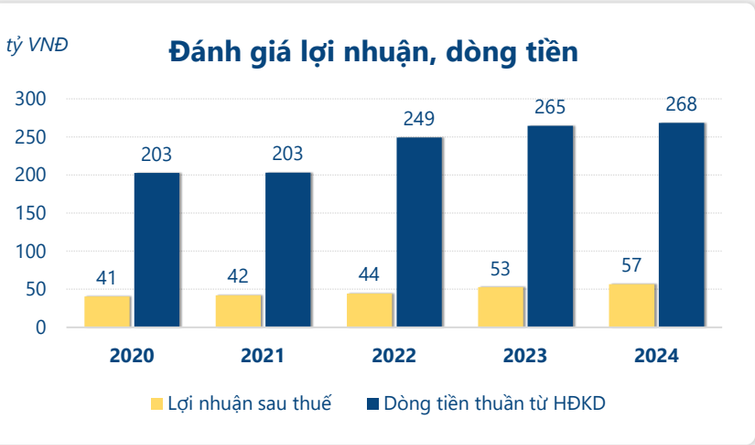


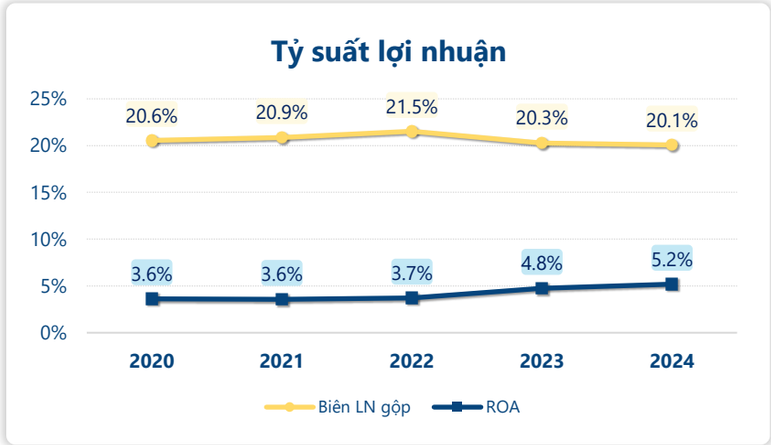
Năm **2024**, F-Score của **NQN** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá **"Mạnh"**.

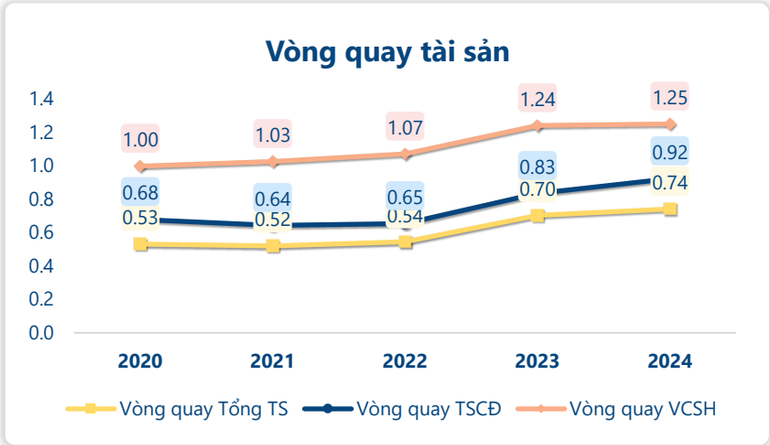
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

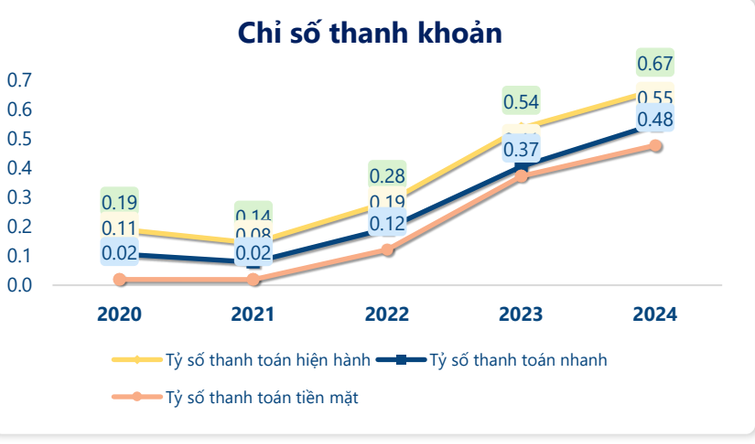
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

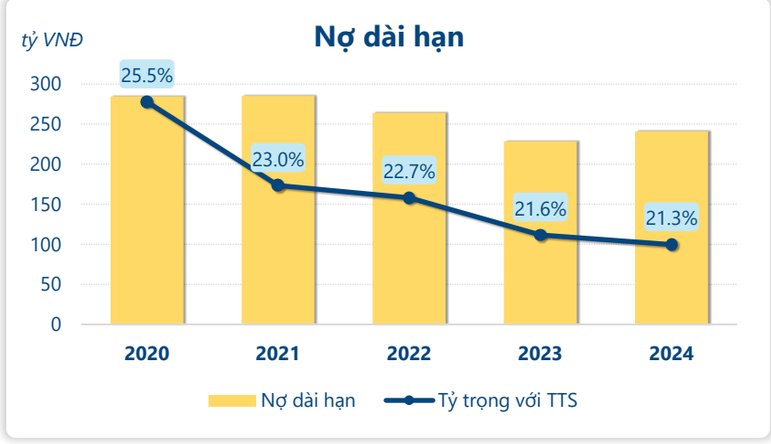






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NQN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,132**	**1,058**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	157	102	54.3%
Tiền và tương đương tiền	111	70.6	57.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.2	6.03	169%
Hàng tồn kho	27.0	24.7	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.39	0.17	1316%
Tài sản dài hạn	**976**	**957**	**2.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	888	869	2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	79.0	80.8	-2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.32**	**6.62**	**25.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	475	418	13.8%
Nợ ngắn hạn	**234**	**189**	**23.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.7	59.8	1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.8	47.9	50.0%
Nợ dài hạn	242	229	5.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	226	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**657**	**640**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**657**	**640**	**2.6%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**594**	**612**	**654**	**781**	**811**
Giá vốn hàng bán	472	485	513	622	648
Lợi nhuận gộp	**122**	**128**	**141**	**158**	**163**
Doanh thu HĐTC	0.12	0.02	0.06	0.31	1.10
Chi phí TC	25.0	25.6	28.2	27.5	20.2
Chi phí lãi vay	**25.0**	**25.6**	**28.2**	**27.5**	**20.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.28	0.23	0.04	0.02	0.07
Chi phí QLDN	48.6	49.8	57.0	65.3	74.0
LN thuần từ HĐKD	**48.3**	**52.2**	**55.7**	**65.7**	**69.6**
Lợi nhuận khác	2.04	0.06	-0.13	-0.12	1.51
LN trước thuế	**50.4**	**52.3**	**55.6**	**65.6**	**71.1**
Lợi nhuận sau thuế	**40.7**	**42.0**	**44.5**	**52.8**	**56.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**40.7**	**42.0**	**44.5**	**52.8**	**56.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	203	203	249	265	268
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-173	-211	-205	-124	-226
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.0	10.2	-16.4	-104	-1.77
Tiền đầu kỳ	18.8	4.77	6.80	34.2	70.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.0**	**2.03**	**27.4**	**36.4**	**40.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.77	6.80	34.2	70.6	111